UNIT 3: FRIENDS – Period 22,23,24

I/ New words

No	Words	Class	Meaning
1	tall /tɔːl/	adj	cao
2	blue /bluː/	Adj	Xanh dương
3	glasses / glæsız /	n	Mắt kính
4	slim /slım/	Adj	Månh mai (dáng người)
5	blond hair/blond heə(r)//	Adj	tóc vàng hoe
6	long /lɒŋ/	Adj	dài
7	short /ʃɔːrt/	Adj	Ngắn
8	brown /braon/	Adj	Màu nâu
9	hair /heə(r)/	N	tóc
10	eyes /aɪs/	n	Đôi mắt
11	wear /weə(r)/	V	Mặc, mang, đội
12	striped /straɪpt/	adj	Có kẻ sọc
13	T-shirt /ˈtiː ʃɜːrt/	n	Áo thun

II/ Grammar

The present continuous (Thì Hiện tại tiếp diễn)

- 1. Cách dùng
- Diễn đạt một dự định trong tương lai đã được sắp xếp sẵn.
- 2. Công thức

2.1. Thể khẳng định.

S + am/is/are + V-ing.

Ex1: I am watching a movie tonight. (tôi sẽ xem 1 bộ phim vào tối nay.)

Ex2: He is making a cake tomorrow. (anh ấy sẽ làm 1 cái bánh vào ngày mai.)

2.2. Thể phủ định. (not)

S + am/is/are + not + V-ing.

Ex1: We are **not** playing soccer on the weekend. (chúng tôi sẽ không chơi đá banh vào cuối tuần.)

2.3. Thể nghi vấn. (?)

$$Am/Is/Are + S + Ving?$$

Ex1: Is he making a cake tomorrow? (anh ấy sẽ làm 1 cái bánh vào ngày mai phải không?)

- \triangleright Yes, he is $(\sqrt{})$
- \triangleright No, he isn't (X)

Ex 2: What are you doing tomorrow night? (bạn sẽ làm gì vào tối mai?)

I am playing volleyball. (tôi sẽ chơi bóng chuyền)

*Chú ý: các trạng từ chỉ thời gian thường đi kèm:

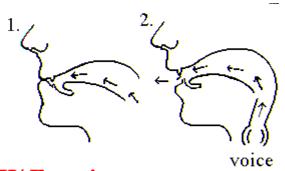
- tomorrow: ngày mai

- tonight: tối nay

- this weekend: cuối tuần này

III/ Pronunciation

Cách phát âm /bl/: đầu tiên đóng chặt 2 môi sau đó đẩy hơi từ phía trong ra tạo thành âm, cách phát âm tương tự /p/.



II/ Exercises

Exercise 1: Write the s/es form or -ing form of these verb:

V	V-s/es	V-ing
Do		
See		
Watch		
Listen		

Float		
D 1		
Push	•••••	• • • • • • • • • • • • • • • • • • • •
Cut		
	•••••	• • • • • • • • • • • • • • • • • • • •
Dance		
Talk		
Taik		
Give		
Hug		
		••••••
Travel		
		•••••
Speak		
T .		
Eat		
Come		
Come		
Get		
		••••••
Follow		
		•••••
Prepare		
		1

Exercise 2: Transform the below sentences into affirmative (+), negative (-) and interrogative (?) form.

1. (+) They are working on the new show right now.	
(-)	
(?)	
2. (+)	
(-) She is not talking on the phone at the moment.	
(?)	·
3. (+)	
(-)	·
(?) Is he running very fast?	
4. (+) Julia is baking a chocolate cake at the moment.	
(-)	
(?)	
5. (+)	
(-)	

(?) Are Tony and Kaity helping the teacher right now?

Exercise 3: Put the verbs in brackets in the Present Continuous.

1. Alexander	(study) for his exam at the	moment.				
2. She (not play) golf tomorrow.							
3. They (make) dinner now.							
4. The company (have) dinner now.							
5. She (eat) oysters for lunch right now.							
6. David (not fly) to Chicago next week.							
7. I (work) on a special report today.							
8. We	(not cook) dia	nner this evening bec	cause we're eating out				
9	(Tom drive) to w	ork right now?					
10. They	(not prepar	e) for the science exa	am at the moment.				
11. When (you/ have) lunch tomorrow?							
12	(they give) a par	rty this weekend?					
13. Susan (make) the decision at 3 o'clock this afternoon.							
14. What (you do)?							
15. Which motel	(the	ey stay) now?					
Exercise 4: Read t	he sentences. Circle	the correct answer	·S.				
1. My close friend,	Mai, has a	face and	hair.				
A. big - black	B. small - short	C. round - black	D. short - long				
2. My best friend is kind and He often makes me laugh.							
A. funny	B. nice	C. shy	D. boring				
3. My brother hasshorthair.							
A. a - straight	B. Ø - long	C. Ø - curly	D. a – black				
4. Linda haseyes.							
A. blonde - small	B. a black – blue	C. blonde - blue	D. black - long				